

PHỤ LỤC A

HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA CA-NA-ĐA

Phần A – Quy định chung

1. Phụ lục này quy định điều chỉnh đối với Biểu Lộ trình của Thuế Hải quan của Ca-na-đa, thể hiện Hạn ngạch thuế quan (TRQs) mà Ca-na-đa sẽ áp dụng đối với một số hàng hóa có xuất xứ theo Hiệp định này. Cụ thể, hàng hóa có xuất xứ của các Bên nằm trong Phụ lục này sẽ thay cho mức thuế được chi tiết tại Chương 1 đến chương 97 của Lộ trình giảm thuế của Ca-na-đa của *Thuế hải quan*. Không xét đến bất kỳ quy định nào của *Thuế hải quan* của Ca-na-đa, hàng hóa có xuất xứ theo Hiệp định này theo số lượng được mô tả trong Phụ lục này sẽ được cho phép nhập khẩu vào lãnh thổ của Ca-na-đa theo quy định của Phụ lục này. Ngoài ra, mọi số lượng hàng hóa có xuất xứ nhập khẩu từ một Bên theo TRQ quy định trong Phụ lục này sẽ không được tính vào lượng hạn ngạch của bất kỳ TRQ quy định cho hàng hóa đó theo lộ trình cam kết WTO hay bất kỳ hiệp định thương mại nào của Ca-na-đa.

2. Các sản phẩm theo từng TRQ quy định tại Phần B được xác định bởi tên điều khoản TRQ đó. Những tên này chỉ nhằm mục đích hỗ trợ người đọc hiểu Phụ lục này và không thay đổi hoặc thay thế nội dung của mã đó theo Thuế hải quan của Ca-na-đa.

3. Ca-na-đa sẽ quản lý tất cả TRQs quy định trong Hiệp định và quy định trong phần B của Phụ lục này theo các quy định sau:

(a) Ca-na-đa sẽ quản lý TRQ thông qua hệ thống cấp phép nhập khẩu.

(b) Không xét đến định nghĩa của “năm” quy định tại điểm 6(c) của Phần A của Phụ lục 2-D (Cam kết thuế quan), “Năm hạn ngạch” của Phụ lục này nghĩa là giai đoạn 12 tháng kể từ ngày áp dụng và phân bổ TRQ. “Năm hạn ngạch thứ nhất” là “Năm thứ nhất” theo điểm 6(a)(iv)(A) của Phần A của Phụ lục 2-D (Cam kết thuế quan).

(c) Ca-na-đa sẽ phân bổ TRQ hàng năm cho người nộp đơn đủ điều kiện. Người nộp đơn đủ điều kiện tối thiểu phải là công dân của Ca-na-đa và được hoạt

động trong lĩnh vực tương ứng của Ca-na-đa (bơ sữa, gia cầm, hoặc ngành trứng, khi thích hợp. Khi đánh giá việc đủ điều kiện, Ca-na-đa sẽ không phân biệt đối xử đối với những người nộp đơn đã từng không đáp ứng đủ các tiêu chí khi nhập khẩu hàng hóa thuộc diện TRQ.

(d) Ca-na-đa sẽ bảo lưu quyền được phân bổ TRQ hoặc một phần TRQ thông qua đấu giá cho không quá 7 năm hạn ngạch kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

(e) Ca-na-đa bảo lưu quyền được phân bổ một phần của TRQ, nhưng không vượt quá 10% tổng lượng hàng năm, để ưu tiên nhập khẩu hàng hóa đang trong tình trạng báo động tại thị trường của Ca-na-đa.

4. TRQ của Ca-na-đa sẽ áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ.

5. Theo mục đích của Phụ lục này, thuật ngữ “mét tấn” được viết tắt là “MT”.

Phần B – TRQs

6. TRQ-CA1: Sữa

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (d) được phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng lượng hạn ngạch hàng năm (MT)
1	8,333
2	16,667
3	25,000
4	33,333
5	41,667
6	50,000
7	50,500
8	51,005
9	51,515
10	52,030
11	52,551
12	53,076
13	53,607
14	54,143
15	54,684
16	55,231
17	55,783
18	56,341
19	56,905

Bắt đầu từ năm thứ 19, lượng hạn ngạch sẽ giữ ở mức 56,905 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Ca-na-đa sẽ áp dụng quy định sau đây để quản lý TRQ:

(i) Tối đa 85% số lượng TRQ quy định tại điểm (a) sẽ để nhập khẩu sữa theo lô (không để bán lẻ) để được chế biến thành sản phẩm bơ sữa, sử dụng làm nguyên liệu để chế biến thực phẩm (sản xuất cấp 2).

(ii) Phần số lượng TRQ còn lại quy định tại điểm (a) sẽ dùng để nhập khẩu bất kỳ loại sữa nào.

(d) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau khi xem xét áp dụng điểm (c): 0401.10.20, 0401.20.20

(e) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm bơ sữa (ngày 01 tháng 8 đến ngày 31 tháng 7).

7. TRQ-CA2: Kem

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng (MT)
1	500
2	515
3	530
4	546
5	563
6	580
7	597
8	615
9	633
10	652
11	672
12	692
13	713
14	734

Bắt đầu từ năm thứ 14, số lượng sẽ giữ ở 734 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0401.40.20 và 0401.50.20

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm bơ sữa (ngày 01 tháng 8 đến ngày 31 tháng 7).

8 TRQ-CA3. Bột sữa tách kem

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng (MT)
1	1,250
2	2,500
3	3,750
4	5,000
5	6,250
6	7,500
7	7,725
8	7,957
9	8,195
10	8,441
11	8,695
12	8,955
13	9,224
14	9,501
15	9,786
16	10,079
17	10,382
18	10,693
19	11,014

Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 11,014 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0402.10.20

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm bơ sữa (ngày 01 tháng 8 đến ngày 31 tháng 7).

9. TRQ-CA4: Bột sữa

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng (MT)
1	1,000
2	1,010
3	1,020
4	1,030
5	1,041
6	1,051
7	1,062
8	1,072
9	1,083
10	1,094
11	1,105
12	1,116
13	1,127
14	1,138

Bắt đầu từ năm thứ 14, số lượng sẽ giữ ở 1,138 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0402.21.12 và 0402.29.12

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm bơ sữa (ngày 01 tháng 8 đến ngày 31 tháng 7).

10. TRQ-CA5: Bột kem

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT)
1	100
2	101
3	102
4	103
5	104
6	105
7	106
8	107
9	108
10	109
11	110
12	112
13	113
14	114

Bắt đầu từ năm thứ 14, số lượng sẽ giữ ở 114 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0402.21.22 và 0402.29.22

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm bơ sữa (ngày 01 tháng 8 đến ngày 31 tháng 7).

11. TRQ-CA6: Sữa cô đặc

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (d) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT)
1	333
2	667
3	1,000
4	1,333
5	1,667
6	2,000
7	2,040
8	2,081
9	2,122
10	2,165
11	2,208
12	2,252
13	2,297
14	2,343
15	2,390
16	2,438
17	2,487
18	2,536
19	2,587

Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 2,587 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Ca-na-đa sẽ áp dụng quy định sau đây để quản lý TRQ:

i. Chỉ hàng hóa nhằm mục đích bán lẻ được nhập khẩu theo TRQ.

(d) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau khi xem xét áp dụng điểm (c): 0402.91.20 và 0402.99.20

(e) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch.

12. TRQ-CA7: Sữa chua và Buttermilk

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (d) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT)
1	1,000
2	2,000
3	3,000
4	4,000
5	5,000
6	6,000
7	6,120
8	6,242
9	6,367
10	6,495
11	6,624
12	6,757
13	6,892
14	7,030
15	7,171
16	7,314
17	7,460
18	7,609
19	7,762

Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 7,762 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Ca-na-đa sẽ áp dụng quy định sau đây để quản lý TRQ:

i. Tối đa 30% số lượng TRQ quy định tại điểm (a) được nhập khẩu nhằm mục đích bán theo lô (không để bán lẻ) được sử dụng làm nguyên liệu để chế biến thực phẩm (sản xuất cấp 2).

(d) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau khi xem xét áp dụng điểm (c): 0403.10.20 và 0403.90.92

(e) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch.

13. TRQ-CA8: Buttermilk dạng bột

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT)
1	750
2	765
3	780
4	796
5	812
6	828
7	845
8	862
9	879
10	896
11	914
12	933
13	951
14	970

Bắt đầu từ năm thứ 14, số lượng sẽ giữ ở 970 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0403.90.12, 0403.90.12

(e) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch.

14. TRQ-CA9: Whey dạng bột

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT)
1	1,000
2	2,000
3	3,000
4	4,000
5	5,000
6	6,000
7	6,060
8	6,121
9	6,182
10	6,244
11	Không giới hạn

Bắt đầu từ năm thứ 11, số lượng sẽ không giới hạn mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ được xóa bỏ hoàn toàn trong 11 năm bằng nhau và hàng hóa đó sẽ được miễn thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm thứ 11.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0404.10.22

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm bơ sữa (ngày 01 tháng 8 đến ngày 31 tháng 7).

15. TRQ-CA10: Hàng hóa có chứa thành phần sữa tự nhiên

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng (MT)
1	667
2	1,333
3	2,000

4	2,667
5	3,333
6	4,000
7	4,040
8	4,080
9	4,121
10	4,162
11	4,204
12	4,246
13	4,289
14	4,331
15	4,375
16	4,418
17	4,463
18	4,507
19	4,552

Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 4,552 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0404.90.20

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch

16. TRQ-CA11: Bơ

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (d) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT)
1	750
2	1,500
3	2,250
4	3,000
5	3,750
6	4,500

7	4,545
8	4,590
9	4,636
10	4,683
11	4,730
12	4,777
13	4,825
14	4,873
15	4,922
16	4,971
17	5,021
18	5,071
19	5,121

Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 5,121 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Ca-na-đa sẽ áp dụng quy định sau đây để quản lý TRQ:

i. Tối đa 85% số lượng TRQ quy định tại điểm (a) được nhập khẩu nhằm mục đích bán theo lô (không để bán lẻ) được sử dụng làm nguyên liệu để chế biến thực phẩm (sản xuất cấp 2).

(d) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau khi xem xét áp dụng điểm (c): 0405.10.20, 0405.20.20 và 0405.90.20

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm bơ sữa (ngày 01 tháng 8 đến ngày 31 tháng 7).

17. TRQ-CA12: Pho mát công nghiệp

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (d) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT)
1	1,329

2	2,658
3	3,988
4	5,317
5	6,646
6	7,975
7	8,055
8	8,135
9	8,217
10	8,299
11	8,382
12	8,466
13	8,550
14	8,636
15	8,722
16	8,809
17	8,897
18	8,986
19	9,076

Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 9,076 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Ca-na-đa sẽ áp dụng quy định sau đây để quản lý TRQ:

i. Chỉ hàng hóa nhập khẩu nhằm mục đích bán theo lô (không để bán lẻ) được sử dụng làm nguyên liệu để chế biến thực phẩm (sản xuất cấp 2).

(d) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau khi xem xét áp dụng điểm (c): 0406.10.20, 0406.20.12, 0406.20.92, 0406.30.20, 0406.40.20, 0406.90.12, 0406.90.22, 0406.90.32, 0406.90.42, 0406.90.52, 0406.90.62, 0406.90.72, 0406.90.82, 0406.90.92, 0406.90.94, 0406.90.96 và 0406.90.99

(e) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch.

18. TRQ-CA13: Mozzarella và pho mát đã chế biến

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT)
1	483
2	967
3	1,450
4	1,933
5	2,417
6	2,900
7	2,929
8	2,958
9	2,988
10	3,018
11	3,048
12	3,078
13	3,109
14	3,140
15	3,172
16	3,203
17	3,235
18	3,268
19	3,300

Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 3,300 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0406.20.12, 0406.20.92, 0406.30.20, 0406.90.62

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch.

19. TRQ-CA14: Pho mát các loại

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT)
1	604
2	1,208
3	1,813
4	2,417
5	3,021
6	3,625
7	3,661
8	3,698
9	3,735
10	3,772
11	3,810
12	3,848
13	3,886
14	3,925
15	3,965
16	4,004
17	4,044
18	4,085
19	4,126

Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 4,126 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0406.10.20, 0406.20.12, 0406.20.92, 0406.30.20, 0406.40.20, 0406.90.12, 0406.90.22, 0406.90.32, 0406.90.42, 0406.90.52, 0406.90.62, 0406.90.72, 0406.90.82, 0406.90.92, 0406.90.94, 0406.90.96 và 0406.90.99

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch.

20. TRQ-CA15: Kem lạnh và hỗn hợp

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT)
1	1,000
2	1,010
3	1,020
4	1,030
5	1,041
6	1,051
7	1,062
8	1,072
9	1,083
10	1,094
11	1,105
12	1,116
13	1,127
14	1,138

Bắt đầu từ năm thứ 14, số lượng sẽ giữ ở 1,138 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 1806.20.22, 1806.90.12, 1901.90.32, 1901.90.52, 2105.00.92, 2202.90.43

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch.

21. TRQ-CA16: Sản phẩm bơ sữa khác

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả ở điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế vào Ca-na-đa cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này khi xét áp dụng điểm (d) là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT)
1	1,000

2	1,010
3	1,020
4	1,030
5	1,041
6	1,051
7	1,062
8	1,072
9	1,083
10	1,094
11	1,105
12	1,116
13	1,127
14	1,138

Bắt đầu từ năm thứ 14, số lượng sẽ giữ ở 1,138 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau khi xem xét áp dụng điểm (c): 1517.90.22, 1901.20.12, 1901.20.22, 1901.90.34, 1901.90.54, 2106.90.32, 2106.90.34, 2106.90.94, 2309.90.32.

(d) Trong thời gian thuế quan được xóa bỏ đối với dòng thuế 1517.90.22, bất kỳ hàng hóa có xuất xứ nhập khẩu theo dòng thuế này sẽ được tính vào nhập khẩu theo TRQ. Khi dòng thuế 1517.90.22 được xóa bỏ hoàn toàn, bất kỳ hàng hóa có xuất xứ nào nhập khẩu theo dòng thuế này sẽ không còn được tính nhập khẩu theo TRQ.

(e) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch.

22. TRQ-CA17: Trứng gà và gà con

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (Tương đương tá trứng)
1	166,667

2	333,333
3	500,000
4	666,667
5	833,333
6	1,000,000
7	1,010,000
8	1,020,100
9	1,030,301
10	1,040,604
11	1,051,010
12	1,061,520
13	1,072,135
14	1,082,857
15	1,093,685
16	1,104,622
17	1,115,668
18	1,126,825
19	1,138,093

Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 1,138,093 tá trứng mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0105.11.22, 0407.11.12

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch.

22. TRQ-CA18: Gà

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT cơ sở sản phẩm đã bỏ ruột)
1	3,917
2	7,833

3	11,750
4	15,667
5	19,583
6	23,500
7	23,735
8	23,972
9	24,212
10	24,454
11	24,699
12	24,946
13	25,195
14	25,447
15	25,702
16	25,959
17	26,218
18	26,480
19	26,745

Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 26,745 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0105.94.92, 0207.11.92, 0207.12.92, 0207.13.92, 0207.13.93, 0207.14.22, 0207.14.92, 0207.14.93, 0209.90.20, 0210.99.12, 0210.99.13, 1601.00.22, 1602.20.22, 1602.32.13, 1602.32.14, 1602.32.94, 1602.32.95

(d) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch.

24. TRQ-CA19: Gà tây

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả trong điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (MT cơ sở sản phẩm đã bỏ ruột)
1	583

2	1,167
3	1,750
4	2,333
5	2,917
6	3,500
7	3,535
8	3,570
9	3,606
10	3,642
11	3,679
12	3,715
13	3,752
14	3,790
15	3,828
16	3,866
17	3,905
18	3,944
19	3,983

Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 3,983 MT mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau: 0105.99.12, 0207.24.12, 0207.24.92, 0207.25.12, 0207.25.92, 0207.26.20, 0207.26.30, 0207.27.12, 0207.27.92, 0207.27.93, 0209.90.40, 0210.99.15, 0210.99.16, 1601.00.32, 1602.20.32, 1602.31.13, 1602.31.14, 1602.31.94, 1602.31.95

(d) Ca-na-đa bảo lưu quyền xác định năm hạn ngạch cho TRQ này trước khi Hiệp định có hiệu lực.

25. TRQ-CA20: Trứng

(a) Tổng số lượng hàng hóa có xuất xứ được mô tả ở điểm (c) sẽ được cho phép nhập khẩu miễn thuế vào Ca-na-đa cho từng năm hạn ngạch theo TRQ này khi xét áp dụng điểm (d) là:

Năm hạn ngạch	Tổng số lượng hàng năm (Tương đương tá trứng)
1	2,783,333
2	5,566,667
3	8,350,000
4	11,133,333
5	13,916,667
6	16,700,000
7	16,867,000
8	17,035,670
9	17,206,027
10	17,378,087
11	17,551,868
12	17,727,387
13	17,904,660
14	18,083,707
15	18,264,544
16	18,447,189
17	18,631,661
18	18,817,978
19	19,006,158

Bắt đầu từ năm thứ 19, số lượng sẽ giữ ở 19,006,158 tá trứng mỗi năm.

(b) Hàng hóa nhập vào số lượng tổng vượt quá số lượng quy định tại điểm (a) sẽ tiếp tục được hưởng mức thuế suất MFN.

(c) Ca-na-đa sẽ áp dụng quy định sau đây để quản lý TRQ:

i. Số lượng TRQ quy định tại điểm (a) sẽ được ưu tiên để nhập khẩu trứng cho mục đích đập vỏ để chế biến thực phẩm (sản xuất cấp 2).

(d) Khoản này sẽ áp dụng đối với những dòng thuế sau khi xem xét áp dụng điểm (c): 0407.11.92, 0407.21.20, 0407.90.12, 0408.19.20, 0408.91.20, 0408.99.20, 2106.90.52, 3502.11.20, 3502.19.20.

(e) TRQ này sẽ được phân bổ theo năm dương lịch.